

PHỤ LỤC 01
PHƯƠNG ÁN BÀN GIAO BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 111/2022/NĐ-CP
CÁC TRẠM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP THUỘC TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP VÀ TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP THUỘC UBND XÃ, PHƯỜNG CÓ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND Thành phố)

STT	Tên các Trạm/xã	Số giao biên chế được giao năm 2025 (đối với các Trạm DVNN)			Số viên chức, LDHD theo ND 111/CP hiện có tính đến 18/11/2025 (đối với các Trạm DVNN)			Đề xuất bàn giao biên chế viên chức, LDHD về các xã, phường có sản xuất nông nghiệp			Số liệu diện tích trồng trọt và quy mô vùng chăn nuôi tại địa bàn cấp huyện (trước sắp xếp chính quyền 2 cấp) làm cơ sở điều chuyển biên chế viên chức làm công tác khuyến nông tại Trạm Dịch vụ nông nghiệp về các xã, phường có hoạt động nông nghiệp													
		Tổng số	Viên chức	HDLĐ theo ND 111	Tổng số	Viên chức	HDLĐ theo ND 111	Tổng số	Viên chức	HDLĐ theo ND 111	Trồng trọt (ha)					Chăn nuôi (con)					Thủy sản (ha)			
											Tổng số	Cây lúa	Cây ăn quả	Rau, hoa màu	Cây khác	Tổng số	Gia súc lớn	Gia súc nhỏ	Gia cầm	Chó, mèo				
	TỔNG SỐ	488	479	9	481	472	9	488	479	9														
I	Trạm DVNN Mỹ Đức	26	26	9	25	25	9	26	26	9	8.887,16	7.378,70	311,90	1.167,00	29,56	1.542,222	3.929	65,397	1.463,843	9,053	1.434,803			
1	xã Hương Sơn							7	7		2.138,90	1.891,10	88,80	159,00		321,709	902,00	25.996,00	292.710,00	2.101,00	513,433			
2	xã Mỹ Đức							6	6		1.993,40	1.826,90	56,70	109,80		197,749	1.096,00	8.905,00	185.443,00	2.305,00	437,2			
3	xã Hồng Sơn							7	7		2.477,50	2.045,40	66,90	365,20		352,928	713,00	16.244,00	333.370,00	2.601,00	217,90			
4	xã Phúc Sơn							6	6		2.277,36	1.615,30	99,50	533,00	29,56	669,836	1.218,00	14.252,00	652.320,00	2.046,00	266,27			
II	Trạm DVNN Ứng Hoà	31	31	31	31	31	31	31	31	31	9.107,20	8.285,20	500,00	322,00	0,00	2.542,738	3.251,00	68.987,00	2.460.778,00	9,722,00	4.181,00			
1	xã Ứng Hoà							8	8		2.665,60	2.532,10	112,90	20,60		813,466	608,00	8.436,00	801.686,00	2.736,00	2.591,00			
2	xã Hoà Xá							8	8		2.243,00	1.920,00	127,40	195,60		511,616	720,00	41.779,00	467.133,00	1.984,00	345,00			
3	xã Ứng Thiên							8	8		2.169,60	2.049,60	78,00	42,00		705,671	1.105,00	7.455,00	694.375,00	2.736,00	490,00			
4	xã Văn Đình							7	7		2.029,00	1.783,50	181,70	63,80		511,985	818,00	11.317,00	497.584,00	2.266,00	755,00			
III	Trạm DVNN Thanh Oai	30	29	1	30	29	1	30	29	1	6.332,21	5.771,80	304,51	247,40	8,50	1.710,289	4.021,00	34.761,00	1.646.688,00	24,819,00	637,06			
1	xã Bình Minh							7	7		1.286,10	1.136,80	75,00	66,40	7,90	232,916	884,00	8.870,00	216.144,00	7.018,00	49,5			
2	xã Thanh Oai							8	7	1	1.323,40	968,40	208,00	146,40	0,60	230,369	886,00	8.614,00	214.000,00	6.869,00	111,25			
3	xã Tam Hưng							7	7		1.719,61	1.702,10	13,51	4,00	0,00	169,063	897,00	4.649,00	159.089,00	4.428,00	115,6			
4	xã Dân Hoà							8	8		2.003,10	1.964,50	8,00	30,60	0,00	1.077,941	1.354,00	12.628,00	1.057.455,00	6.504,00	360,71			
IV	Trạm DVNN Phú Xuyên	33	32	1	31	30	1	33	32	1	8.362,70	6.941,90	606,50	562,40	251,90	1.955,261	4.705,00	44.236,00	1.895.643,00	10,677,00	2.702,46			
1	xã Phú Xuyên							8	8		2.386,60	1.916,30	176,30	215,30	78,70	380,361	810,00	16.453,00	358.998,00	4.100,00	742,80			
2	xã Đại Xuyên							9	9		2.542,20	1.748,80	323,90	306,40	163,10	631,252	2.520,00	16.071,00	610.000,00	2.661,00	343,41			
3	xã Chuyên Mỹ							8	7	1	1.537,10	1.474,70	47,90	14,50		320,309	765,00	6.058,00	311.385,00	2.101,00	567,47			
4	xã Phương Dục							8	8		1.896,80	1.802,10	58,40	26,20	10,10	623,339	610,00	5.654,00	615.260,00	1.815,00	1.048,78			
V	Trạm DVNN Thường Tín	34	34	34	34	34	34	34	34	34	5.559,49	3.098,69	753,34	937,54	769,92	1.024,661	2.366,00	28,563,00	986.000,00	7,732,00	827,73			
1	xã Thường Tín							9	9		1.285,45	1.031,90	107,65	51,81	94,09	136,505	259,00	5.074,00	129.110,00	2.062,00	203,37			
2	xã Hồng Vân							7	7		936,44	221,00	155,57	309,22	250,65	159,591	496,00	5.915,00	151.550,00	1.630,00	138,37			
3	xã Thường Phúc							9	9		1.876,34	1.228,70	205,02	279,83	162,79	415,990	670,00	2.573,00	410.940,00	1.807,00	246,10			
4	xã Chương Dương							9	9		1.461,26	617,09	285,10	296,68	262,39	312,575	941,00	15.001,00	294.400,00	2.233,00	239,89			
VI	Trạm DVNN Thanh Trì	15	15	15	15	15	15	15	15	15	1.910,79	1.077,24	221,00	540,95	71,60	220,328	1.663,00	7,185,00	201.251,00	10,229,00	650,48			
1	xã Thanh Trì							3	3		183,94	10,65	30,00	124,99	18,30	6,088	83,00	129,00	4.210,00	1.666,00	90,00			
2	xã Nam Phú							3	3		413,00	58,69	141,10	174,91	38,30	105,938	791,00	4.294,00	98.145,00	2.708,00	206,00			
3	xã Ngọc Hồi							3	3		476,01	403,05	9,20	63,76		30,776	275,00	462,00	28.546,00	1.493,00	100,20			
4	xã Đại Thanh							4	4		811,13	604,85	40,70	150,58	15,00	76,013	514,00	2.300,00	70.350,00	2.849,00	248,28			
5	Phường Thanh Liệt							2	2		26,71	0,00	0,00	26,71		1,513				1.513,00	6,00			
VII	Trạm DVNN Chương Mỹ	36	33	3	36	33	3	36	33	3	13.345,70	8.263,20	1.428,20	1.536,50	2.117,80	6.852,272	8.821,00	166.186,00	6.647.171,00	30,094,00	1.273,00			
1	Phường Chương Mỹ							6	5	1	2.094,80	1.146,10	206,50	340,80	401,40	1.182,475	1.032,00	20.171,00	1.155.864,00	5.408,00	186,00			
2	xã Quảng Bị							6	6		2.274,80	1.718,00	303,20	184,10	69,50	1.140,643	1.363,00	34.520,00	1.099.709,00	5.051,00	210,00			
3	xã Phú Nghĩa							6	5	1	2.215,10	1.763,70	68,00	249,70	133,70	1.611,860	1.392,00	52.560,00	1.552.582,00	5.326,00	277,00			
4	xã Trần Phú							6	6		2.354,20	1.147,80	277,30	300,80	628,30	1.442,936	1.722,00	18.479,00	1.419.971,00	2.764,00	243,00			
5	xã Hòa Phú							5	5		1.909,30	1.350,50	154,70	136,50	267,60	783,647	1.718,00	23.603,00	753.608,00	4.718,00	70,00			
6	xã Xuân Mai							7	6	1	2.497,50	1.137,10	418,50	324,60	617,30	690,711	1.594,00	16.853,00	665.437,00	6.827,00	287,00			
VIII	Trạm DVNN Ba Vì	31	31	31	31	31	31	31	31	31	16.039,80	5.922,10	2.118,30	2.127,80	5.871,60	4.749.608	29.723,00	171.921,00	4.508.586,00	39,378,00	2.971,00			
1	xã Quang Oai							4	4		2.179,20	1.033,70	304,00	421,00	420,50	1.463,219	2.284,00	30.735,00	1.424.000,00	6.200,00	1.314,00			
2	xã Cò Đô							4	4		2.712,70	1.777,20	314,50	245,40	375,60	262,343	2.178,00	10.742,00	244.824,00	4.599,00	592,00			
3	xã Vật Lại							4	4		2.369,90	1.235,80	322,70	393,50	417,90	942,762	3.512,00	30.225,00	900.522,00	8.503,00	187,00			
4	xã Bát Bạt							4	4		2.594,30	955,30	489,60	276,20	873,20	1.239,323	3.482,00	40.180,00	1.190.000,00	5.661,00	300,00			
5	xã Suối Hai							4	4		1.567,20	184,50	175,30	177,70	1.029,70	488,952	3.686,00	16.400,00	464.450,00	4.416,00	495,00			
6	xã Yên Bài							4	4		2.371,30	264,50	314,80	205,20	1.586,80	92,557	6.515,00	14.389,00	68.040,00	3.613,00	83,00			
7	xã Ba Vì							4	4		1.791,20	471,10	173,40	247,80	898,90	231,416	4.28							

STT	Tên các Trạm/xã	Số giao biên chế được giao năm 2025 (đối với các Trạm DVNN)			Số viên chức, LDHD theo ND 111/CP hiện có tính đến 18/11/2025 (đối với các Trạm DVNN)			Dề xuất bàn giao biên chế viên chức, LDHD về các xã, phường có sản xuất nông nghiệp			Số liệu diện tích trồng trọt và quy mô vùng chăn nuôi tại địa bàn cấp huyện (trước sắp xếp chính quyền 2 cấp) làm cơ sở điều chuyển biên chế viên chức làm công tác khuyến nông tại Trạm Dịch vụ nông nghiệp về các xã, phường có hoạt động nông nghiệp										
		Tổng số	Viên chức	HDLD theo ND 111	Tổng số	Viên chức	HDLD theo ND 111	Tổng số	Viên chức	HDLD theo ND 111	Trồng trọt (ha)					Chăn nuôi (con)					Thủy sản (ha)
											Tổng số	Cây lúa	Cây ăn quả	Rau, hoa màu	Cây khác	Tổng số	Gia súc lớn	Gia súc nhỏ	Gia cầm	Chó, mèo	
IX	Trạm DVNN Sơn Tây	23	23		22	22		23	23		4.733,24	2.001,34	1.701,65	1.030,25		13.990	6.115	63.862	1.361.700	13.990,00	234,6
1	Phường Sơn Tây						7	7		840,08	554,94	99,97	185,17		5,217	1,421	6,882	156,000	5,217,00	51	
2	Phường Tùng Thiện						8	8		1.608,37	710,20	580,57	317,60		3,850	2,011	19,580	303,700	3,850,00	102	
3	xã Đoàn Phương						8	8		2.284,79	736,20	1.021,11	527,48		4,923	2,683	37,400	902,000	4,923,00	81,6	
X	Trạm DVNN Phúc Thọ	32	32		32	32		32	32		4.978,86	2.241,89	1.355,60	1.207,07	174,30	1.830.572	6.626,00	65.484,00	1.749.196,00	9.266,00	538,23
1	xã Phúc Thọ						11	11		1.696,46	1.086,49	228,80	232,27	148,90	1.167.855	2.630,00	18.600,00	1.143.000,00	3.625,00	268,70	
2	xã Phúc Lộc						10	10		1.427,20	557,60	495,20	366,40	8,00	210.890	3.064,00	41.324,00	163.296,00	3.206,00	125,80	
3	xã Hát Môn						11	11		1.855,20	597,80	631,60	608,40	17,40	451.827	932,00	5.560,00	442.900,00	2.435,00	143,73	
XI	Trạm DVNN Thạch Thất	33	33		32	32		33	33		6.243,44	4.348,52	682,06	1.087,86	125,00	602.965	7.007,00	18.466,00	563.283,00	14.209,00	324,67
1	xã Thạch Thất						7	7		1.740,57	1.251,62	147,45	251,00	90,50	88.172	1.097,00	2.479,00	81.193,00	3.403,00	84,10	
2	xã Tây Phương						7	7		1.460,17	1.212,70	61,87	157,40	28,20	134.530	1.866,00	2.710,00	126.671,00	3.283,00	78,23	
3	xã Hạ Bằng						8	8		1.834,23	1.202,23	253,24	374,46	4,30	194.719	2.224,00	5.297,00	184.210,00	2.988,00	75,00	
4	xã Hòa Lạc						4	4		33,00	26,00	3,00	2,00	2,00	27.293	75,00	710,00	25.500,00	1.008,00	0,00	
5	xã Yên Xuân						7	7		1.175,47	655,97	216,50	303,00	0,00	158.251	1.745,00	7.270,00	145.709,00	3.527,00	87,34	
XII	Trạm DVNN Đan Phượng	26	26		25	25		26	26		3.008,28	376,56	1.089,90	1.465,74	76,08	234.537	2.490,00	50.720,00	172.142,00	9.185,00	108,56
1	xã Đan Phượng						9	9		740,37	53,07	337,61	313,81	35,88	50.571	307,00	6.349,00	41.050,00	2.865,00	32,58	
2	xã Ô Diên						8	8		1.049,79	162,19	288,53	581,37	17,70	53.990	1.005,00	10.673,00	37.984,00	4.328,00	50,35	
3	xã Liên Minh						9	9		1.218,12	161,30	463,76	570,56	22,50	129.976	1.178,00	33.698,00	93.108,00	1.992,00	25,63	
XIII	Trạm DVNN Quốc Oai	34	33	1	34	33	1	34	33	1	5.915,30	4.127,90	1.033,80	515,10	238,50	3.246.075	5.244,00	21.185,00	3.207.425,00	12.221,00	879,38
1	xã Quốc Oai						9	8	1	1.393,70	632,20	332,60	234,40	194,50	220.393	880,00	3.553,00	213.710,00	2.250,00	109,00	
2	xã Kiều Phú						9	9		1.811,40	1.602,70	131,40	77,30	0,00	987.546	1.466,00	3.158,00	979.310,00	3.612,00	156,06	
3	xã Hưng Đạo						8	8		1.247,90	855,60	325,50	66,80	0,00	374.164	1.084,00	1.472,00	368.870,00	2.738,00	260,37	
4	xã Phú Cát						8	8		1.462,30	1.037,40	244,30	136,60	44,00	1.663.972	1.814,00	13.002,00	1.645.535,00	3.621,00	353,95	
XIV	Trạm DVNN Hoài Đức	29	29		29	29		29	29		3.146,10	620,36	1.350,69	1.034,65	140,40	586.722	2.870,00	23.675,00	549.776,00	10.401,00	#VALUE!
1	xã An Khánh						8	8		1.136,76	436,26	253,83	351,27	95,40	236.490	763,00	1.408,00	231.130,00	3.189,00	13,4	
2	xã Hoài Đức						7	7		467,38	54,50	246,98	162,90	3,00	30.690	246,00	2.048,00	25.825,00	2.571,00	76,23	
3	xã Dương Hoà						7	7		890,76	30,00	609,95	245,81	5,00	206.479	1.251,00	16.695,00	186.396,00	2.137,00	8,63	
4	xã Sơn Đông						7	7		651,20	99,60	239,93	274,67	37,00	113.063	610,00	3.524,00	106.425,00	2.504,00	58,00	
XV	Trạm DVNN Mê Linh	20	20		20	20		20	20		8.701,10	4.472,60	1.114,50	3.072,00	42,00	2.541.099	4.993,00	36.330,00	2.481.931,00	17.845,00	553,30
1	xã Yên Lãng						5	5		2.580,00	1.620,00	500,00	450,00	10,00	416.562	1.356,00	17.577,00	392.183,00	5.446,00	147,80	
2	xã Tiên Thắng						5	5		2.267,00	1.779,00	76,00	400,00	12,00	305.496	1.488,00	10.106,00	299.581,00	4.321,00	317,90	
3	xã Quang Minh						5	5		1.439,80	567,80	90,00	772,00	10,00	85.427	1.240,00	2.397,00	77.690,00	4.100,00	24,70	
4	xã Mê Linh						5	5		2.414,30	505,80	448,50	1.450,00	10,00	1.733.614	909,00	6.250,00	1.722.477,00	3.978,00	62,90	
XVI	Trạm DVNN Gia Lâm	11	10	1	11	10	1	11	10	1	4.205,82	1.023,70	1.713,78	1.278,55	189,79	299.276	6.962,00	31.114,00	249.959,00	11.241,00	179,34
1	xã Gia Lâm						3	2	1	575,70	10,00	426,14	85,77	53,79	45.277	90,00	1.200,00	41.395,00	2.592,00	51,34	
2	xã Thuận An						3	3		1.434,40	272,00	669,30	483,10	10,00	97.227	1.899,00	10.019,00	82.426,00	2.883,00	32,00	
3	xã Phú Đông						3	3		1.451,32	741,70	275,60	317,02	117,00	130.027	3.941,00	9.161,00	112.814,00	4.111,00	47,00	
4	xã Bát Tràng						2	2		744,40		342,74	392,66	9,00	26.745	1.032,00	10.734,00	13.324,00	1.655,00	49,00	
XVII	Trạm DVNN Đông Anh	21	20	1	21	20	1	21	20	1	6.672,00	4.856,20	532,00	1.283,80	0,00	1.739.468	10.352,00	40.287,00	1.670.417,00	18.412,00	229,50
1	xã Đông Anh						5	4	1	1.576,70	1.333,60	109,40	133,70		294.369	875,00	8.293,00	279.116,00	6.085,00	53,00	
2	xã Thụ Lâm						6	6		2.114,90	1.987,90	61,30	65,70		723.045	7.558,00	10.092,00	701.216,00	4.179,00	35,50	
3	xã Phúc Thịnh						4	4		1.646,50	894,70	111,50	640,30		326.097	729,00	10.380,00	310.775,00	4.213,00	67,00	
4	xã Vĩnh Thanh						3	3		873,60	438,40	145,80	289,40		92.522	520,00	2.387,00	88.650,00	965,00	20,00	
5	xã Thiên Lộc						3	3		460,30	201,60	104,00	154,70		303.435	670,00	9.135,00	290.660,00	2.970,00	54,00	
XVII I	Trạm DVNN Sóc Sơn	23	22	1	22	21	1	23	22	1	12.350,20	9.335,60	1.969,50	1.000,80	44,30	1.374.324	11.270,00	66.012,00	1.228.976,00	68.066,00	295,50
1	xã Sóc Sơn						4	4		2.701,89	2.042,20	383,89	269,50	6,30	255.540	2.796,00	11.881,00	220.606,00	20.257,00	59,40	
2	xã Đa Phúc						5	5		3.258,20	2.856,40	195,80	201,00	5,00	515.724	2.454,00	16.687,00	481.625,00	14.958,00	117,70	
3	xã Nội Bài						5	5		2.311,30	1.547,20	456,90	284,40	22,80	128.831	2.248,00	9.626,00	105.741,00	11.216,00	54,00	
4	xã Kim Anh						4	4		1.543,60	1.254,30	190,10	97,20	2,00	142.615	1.884,00	4.297,00	126.800,00	9.634,00	10,00	
5	xã Trung Giã						5	4	1	2.535,21	1.635,50	742,81	148,70	8,20	331.614	1.888,00	23.521,00	294.204,00	12.001,00	54,40	